

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Bản án số: 30/2019/HS-ST

Ngày 15 - 11 -2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Bình và bà Lê Thị Phương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Lê Sỹ Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2019/TLST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2019, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phàn Văn C**, tên gọi khác: không; sinh ngày 25 tháng 12 năm 1996 tại huyện P, tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản P, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phàn Chín X(Phàn Chín S) - đã chết và con bà Lý Xa N, sinh năm 1964; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu từ ngày 22/02/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Hoàng Minh T**, tên gọi khác: không; sinh ngày 14 tháng 9 năm 1999 tại huyện P, tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản M, xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Hoàng Văn H, sinh năm 1975 và con bà Tần Lở M, sinh năm 1976; Bị cáo có vợ là: Phàn Thị M, sinh năm 2000; (chưa đăng ký kết hôn); con: có 01 con sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu từ ngày 25/02/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho các bị cáo:* Bà Nguyễn Thị Nga- Trợ giúp viên pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lai Châu (có mặt).

* *Bị hại:* Chị Lù Thị T (tên gọi khác Lù Thanh T) sinh năm 2000(có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lù Văn P (bố đẻ), sinh năm 1980 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Bản M, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu.

***Người làm chứng:**

1. Anh Lù Chấn S, sinh năm 1999 (có mặt).

2. Anh Lý Xuân M, sinh năm 1998 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Bản M, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu.

3. Anh Vàng Văn T, sinh năm 1996 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2014, Phan Văn C đi ra huyện V, Lào Cai chơi và gặp làm quen với một người đàn ông tên T (không rõ nhân thân lai lịch). Sau đó C và T có trao đổi số điện thoại với nhau. Khi C quay về Lai Châu thì T điện thoại bàn bạc với C là đi tìm phụ nữ ở Lai Châu đưa sang Lào Cai bán cho T để T đưa sang Trung Quốc làm gái bán dâm, nếu tìm được T sẽ trả tiền công cho, C đồng ý.

Đến tháng 8/2014, các bị cáo Phan Văn C, Hoàng Minh T và anh Vàng Văn T sinh năm 1996 trú tại xã H, huyện P, tỉnh Lai Châu cùng thuê chung một phòng trọ ở đối diện trường trung cấp nghề tỉnh Lai Châu thuộc phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Đến ngày 21/9/2014, tại phòng trọ của mình, C nghe thấy T đang gọi điện thoại nói chuyện với bạn gái của T (là bị hại Lù Thị T, tên gọi khác là Lù Thanh T) nên C nảy sinh ý định rủ T lừa Lù Thị T đưa đi bán. Cường bản với T nói dối và rủ Lù Thị T sang Trung Quốc làm cao su sẽ được trả lương cao, nếu Lù Thị T đồng ý đi thì sẽ đưa Lù Thị T bán sang Trung Quốc. T nhất trí và tiếp tục gọi điện thoại cho Lù Thị T nói dối Lù Thị T như đã bàn với C. Lù Thị T nhất trí nhưng với điều kiện T phải đi sang Trung Quốc làm việc cùng Lù Thị T. Biết T đã lừa rủ được Lù Thị T, C gọi điện thông báo cho đối tượng tên T thì được T hướng dẫn cứ đi xe khách ra Lào Cai rồi T sẽ đón. C liền bảo Hoàng Minh T đi đón Lù Thị T. T mượn xe mô tô của Vàng Văn T ở cùng phòng trọ (Vàng Văn T không biết T mượn xe đi đón Lù Thị T để lừa bán sang Trung Quốc) rồi đi lên xã M đón Lù Thị T như đã hẹn với Lù Thị T qua điện thoại. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, T đón T về đến phòng trọ của mình cùng C, Vàng Văn T nghỉ qua đêm ở đây. Sáng ngày 22/9/2014, C hẹn xe khách đến đón rồi cùng T đưa Lù Thị T sang Lào Cai gặp đối tượng tên T. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày ba người đến bến xe khách Lào Cai thì được đối tượng tên T và một người tự giới thiệu là B (không rõ họ tên, địa chỉ) ra đón. Sau đó cả bọn đưa T đi mua và thay quần áo mới rồi cùng nhau đi ra bờ sông giáp biên giới để thuê đò vượt biên sang Trung Quốc. Do không có tiền nên đối tượng tên T bảo T ở lại nhà chủ đò, còn T, C, B đưa Lù Thị T sang Trung Quốc để

bán. Sau khi bán T xong, tất cả quay về Việt Nam. Đối tượng tên T thông báo cho C biết là đã bán T được 30.000.000 đồng và chia cho C và Hoàng Minh T 14.000.000 đồng, số tiền còn lại là phần của T và B. Nhận tiền xong, C và T đi tìm nhà nghỉ ở Lào Cai rồi hôm sau quay về Lai Châu. Với số tiền 14.000.000 đồng này C đã mua cho T 01 điện thoại di động Sam Sung hết 1.500.000 đồng; đưa cho T đi mua 02 bộ quần áo hết 700.000 đồng; đưa cho Vàng Văn T 1.500.000 đồng để trả tiền thuê phòng trọ của ba người; C mua 01 điện thoại hết 2.500.000 đồng, còn lại 7.800.000 đồng C và T đã tiêu xài hết.

Đối với bị hại Lù Thị T, sau khi bị bán sang Trung Quốc, T bị ép làm gái mại dâm đến ngày 23/10/2018, T được giải cứu từ Trung Quốc trao trả về Việt Nam. Ngày 30/10/2018, T cùng gia đình đã tố cáo hành vi phạm tội của các bị cáo C, T. Đến ngày 22/02/2019, Phan Văn C đã ra đầu thú; ngày 25/02/2019 Hoàng Minh T bị cơ quan điều tra bắt tạm giam.

Theo kết luận giám định pháp y về thai sản số 29/BKL-TTPY ngày 12/3/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Lai Châu kết luận: Lù Thị T hiện tại không có thai; màng trinh rách cũ vị trí 06 giờ; không mắc bệnh xã hội.

Bản cáo trạng số: 11/CT-VKSLC-P2 ngày 19/8/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu truy tố các bị cáo Phan Văn C, Hoàng Minh T về tội *“Mua bán người dưới 16 tuổi”* theo điểm đ khoản 2 Điều 151 BLHS.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người bào chữa cho các bị cáo đều nhất trí như quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu trong phần tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố về tội danh đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đối với bị cáo Phan Văn C: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 151; điểm b, t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm 0 khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101/Bộ luật hình sự xử phạt Phan Văn C 08 đến 09 năm tù. Đối với bị cáo Hoàng Minh T: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 151; điểm b, t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 91; khoản 2 Điều 101/Bộ luật hình sự xử phạt Hoàng Minh T 05 đến 06 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 91 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 48/Bộ luật hình sự; Các điều 584, 585, 586, 587, 590, 592/ Bộ luật dân sự, buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường các khoản tiền cho bị hại và gia đình bị hại như: chi phí hợp lý cho việc tìm kiếm, tiền bồi thường do sức khỏe bị xâm phạm; thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm, tiền công lao động của bị hại và đề nghị tịch thu xung công quỹ nhà nước số tiền 14.000.000 đồng do các bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội.

Về vật chứng của vụ án do thời điểm phạm tội đã qua nhiều năm nên một số đồ vật, tài sản có liên quan đến việc thực hiện tội phạm của C và T như điện thoại,

quần áo đã bị hỏng, các bị cáo vứt bỏ ở đâu không rõ vì vậy cơ quan điều tra không thu giữ được. Đối với chiếc xe mô tô của Vàng Văn T mà T dùng để chở Lù Thị T, do xe đã cũ, hỏng nên T đã bán cho người mua sắt vụn, không biết địa chỉ nên cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh, thu giữ. Vì vậy không đề cập xử lý.

Về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa phát biểu quan điểm bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 151; điểm b,t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 91; Điều 101/BLHS đối với cả 2 bị cáo, cho 2 bị cáo mức án dưới khung hình phạt. Xem xét miễn án phí HSST, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, nhất trí với bản luận tội, lời bào chữa của người bào chữa, không bổ sung gì và không có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát.

Bị hại chị Lù Thị T yêu cầu các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho chị và gia đình với tổng số tiền là 320.000.000 đồng (bao gồm tiền công tìm kiếm, tổn thất tinh thần của bố mẹ, tiền bồi thường tổn thất sức khỏe, tinh thần danh dự nhân phẩm và tiền công lao động trong thời gian bị các bị cáo bán chị sang Trung Quốc) và xử phạt các bị cáo theo quy định pháp luật.

Bị cáo Hoàng Minh T đã tác động gia đình bồi thường cho đại diện hợp pháp cho bị hại số tiền 32.880.000 đồng, bị cáo Phan Văn C đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại 2.500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lù Văn P đề nghị các bị cáo phải bồi thường cho gia đình ông và gộp tiền công tìm kiếm và tổn thất tinh thần vào tổng số tiền là 320 triệu đồng như đề nghị của con gái ông là chị Lù Thị T. Các bị cáo không nhất trí với mức đề nghị bồi thường của gia đình bị hại vì cho rằng quá cao so với kinh tế của gia đình các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo pháp luật.

Lời nói sau cùng, các bị cáo xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo và bị cáo đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các

hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết hợp với kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa hôm nay có đủ cơ sở kết luận:

Vì mục đích tư lợi bất chính với thủ đoạn rủ rê lừa gạt bị hại sang Trung Quốc làm thuê nhưng sau đó chuyển giao bị hại cho người khác làm gái bán dâm nên từ ngày 21 đến ngày 22/9/2014, bị cáo Phan Văn C đã bàn bạc cùng bị cáo Hoàng Minh T lừa gạt bị hại chị Lù Thị T (Lù Thanh T) sinh năm 2000, trú tại xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu sang Trung Quốc đưa đi bán. Sau khi đưa đi bán, Phan Văn C và Hoàng Minh T đã được hưởng số tiền 14.000.000 đồng từ việc bán Lù Thị T. Khi bị đưa đi bán, Lù Thị T mới được 14 tuổi 03 tháng 03 ngày, là trẻ em. Đến ngày 23/10/2018, T được giải cứu từ Trung Quốc trao trả về Việt Nam. Vì vậy hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*mua bán người dưới 16 tuổi*”, tội phạm và khung hình phạt được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự, do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu truy tố các bị cáo tại cáo trạng số 11/CT-VKSLC-P2 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, không oan sai. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác được pháp luật bảo vệ, bản thân các bị cáo cũng hiểu điều đó nhưng vì tư lợi bất chính, muốn có tiền để tiêu xài cá nhân nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, lỗi của các bị cáo là lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội mà mình đã gây ra. Vì vậy cần phải áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất hành vi phạm tội và hậu quả tội lỗi do hành vi phạm tội của các bị cáo theo quy định của điều luật để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung đối với toàn xã hội.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Về nhân thân các bị cáo Phan Văn C, Hoàng Minh T xuất thân từ thành phần nhân dân lao động nghèo khổ, bản thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Sau khi bị bắt tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại, tích cực phối hợp với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm. Riêng bị cáo Phan Văn C sau khi bị phát hiện hành vi phạm tội đã ra đầu thú Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo được quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội (ngày 22/9/2014) các bị cáo là người chưa thành niên nên sự nhận thức và hiểu biết pháp luật cũng có phần hạn chế. Khi phạm tội (bị cáo Phan Văn C 17 tuổi 08 tháng 27 ngày, bị cáo Hoàng Minh T 15 tuổi 08 ngày) nên cần áp dụng các quy định tại các điều 54, 58, 91 và 101/ Bộ luật Hình sự để xem xét quyết định hình phạt đối với các bị cáo. Bị cáo Phan Văn C có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội*” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung: theo khoản 4 điều 151 Bộ luật hình sự quy định lẽ ra còn phạt tiền đối với các bị cáo nhưng xét thấy bản thân các bị cáo không có tài sản riêng, còn phải chấp hành hình phạt tù và tại thời điểm phạm tội các bị cáo là người dưới 18 tuổi nên theo quy định tại khoản 6 điều 91 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Về vai trò của các bị cáo: Xét thấy đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo C có vai trò khởi xướng, xúi giục và cũng là người thực hành tích cực nhất, là người rủ rê bị cáo T phạm tội và trực tiếp đưa bị hại T sang Trung Quốc bán, trực tiếp nhận tiền và chủ trì trong việc tiêu xài số tiền do phạm tội mà có. Bị cáo T có vai trò là người thực hành tích cực, bị cáo là người trực tiếp liên lạc rủ rê T và cùng đưa T sang Lào Cai để C và các đối tượng khác đưa T sang Trung Quốc bán. Đây là cơ sở để phân hóa trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa hôm nay bị hại, gia đình bị hại và các bị cáo không thỏa thuận được với nhau về phần bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 590, 592/Bộ luật Dân sự buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại về thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là 50 tháng lương tối thiểu và bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm uy tín bị xâm phạm là 10 tháng lương tối thiểu. Tổng cộng 60 tháng lương tối thiểu tại thời điểm xét xử sơ thẩm (1.490.000 đồng x 60 tháng = 89.400.000 đồng (*tám mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*)).

Ngoài ra còn buộc các bị cáo phải bồi thường tiền công lao động cho bị hại trong thời gian 2 năm (từ khi bị hại 16 tuổi đến 18 tuổi) là: (730 ngày x 100.000 đồng/ngày = 73.000.000 đồng (*bảy mươi ba triệu đồng*)).

Cần buộc các bị cáo bồi thường chi phí hợp lý cho việc tìm kiếm bị hại T của gia đình bị hại là ông Lù Văn P (bố đẻ bị hại T) là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) và một khoản tiền bồi thường tổn thất tinh thần của bố mẹ bị hại T là 05 tháng lương tối thiểu (1.490.000.000 đồng x 5 tháng = 7.450.000.000 đồng (*bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)). Tổng số tiền là: 17.450.000 (*mười bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)).

Tổng số tiền mà các bị cáo phải bồi thường cho bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: (17.450.000 đồng + 89.400.000 đồng + 73.000.000 đồng) = **179.850.000 đồng** (*một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*)).

Chia kỷ phần mỗi bị cáo phải bồi thường:

Bị cáo Phan Văn C phải bồi thường 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), được khấu trừ số tiền đã nộp là 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*), **bị cáo phải bồi thường tiếp là 97.500.000 đồng** (*chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*)).

Bị cáo Hoàng Minh T phải bồi thường 79.850.000 đồng (*bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền đã bồi thường cho gia

định bị hại là 32.880.000 đồng, **bị cáo phải bồi thường tiếp là: 46.970.000 đồng**(bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

[7] Về vật chứng của vụ án: Do thời điểm phạm tội đã qua nhiều năm nên một số đồ vật, tài sản có liên quan đến việc thực hiện tội phạm của bị cáo Phan Văn C và Hoàng Minh T như điện thoại, quần áo đã bị hỏng, các bị cáo vứt bỏ ở đâu không rõ vì vậy cơ quan điều tra không thu giữ được. Đối với chiếc xe mô tô của Vàng Văn T mà Hoàng Minh T dùng để chở T, do xe đã cũ, hỏng nên T đã bán cho người mua sắt vụn, không biết địa chỉ nên cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh, thu giữ. Vì vậy không đề cập xử lý.

Đối với số tiền 14.000.000 đồng các bị cáo có được do bán bị hại Lù Thị T, cần áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự truy thu sung công quỹ Nhà nước do đây là số tiền các bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có. Căn cứ theo mức độ lỗi cần buộc bị cáo Phan Văn C phải chịu 11.300.000 đồng; bị cáo Hoàng Minh T phải chịu 2.700.000 đồng (trong đó bao gồm 1.500.000 đồng là tiền mua điện thoại, 700.000 đồng tiền mua quần áo, 500.000 đồng là tiền Vàng Văn T trả tiền nhà cho T).

[8] Về án phí hình sự: Theo quy định tại điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xét điều kiện kinh tế của các bị cáo khó khăn nên HĐXX miễn án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các bị cáo.

Về các nội dung liên quan đến vụ án:

Đối với Vàng Văn T (là người ở cùng phòng trọ với C và T) đã cho T mượn xe mô tô để đi đón T cũng như nhận 1.500.000 đồng từ C để trả tiền thuê phòng, kết quả điều tra xác định: Vàng Văn T không biết việc C và T lừa Lù Thị T để đưa sang Trung Quốc bán và không biết số tiền trên do các bị cáo phạm tội mà có nên không đề cập xử lý.

Về đối tượng tên T ở Lào Cai là người đã bảo C tìm gái cho T đưa sang Trung Quốc và là người cùng C đưa T sang Trung Quốc. Quá trình điều tra xác minh tại thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai có đối tượng tên Nguyễn Văn T nhưng hiện tại đối tượng T không có mặt tại địa bàn, không xác định được làm gì ở đâu. Với tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra là chưa đủ căn cứ để khởi tố Nguyễn Văn T về hành vi mua bán người dưới 16 tuổi. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh đối tượng Thắng và các đối tượng liên quan nếu có căn cứ sẽ lập hồ sơ xử lý sau nên HĐXX không đề cập xử lý.

Về kết quả điều tra thể hiện buổi tối ngày 21/9/2014, tại phòng trọ của C ở thành phố Lai Châu, bị cáo Hoàng Minh T có hành vi quan hệ tình dục với bị hại Lù Thị T. Tại thời điểm Hoàng Minh T thực hiện hành vi quan hệ tình dục với bị hại Lù Thị T thì T được 15 tuổi 07 ngày. Bị hại T được 14 tuổi 03 tháng 03 ngày. Căn cứ vào Điều 145 BLHS thì hành vi của T chưa đủ yếu tố cấu thành tội Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Do vậy, không có cơ sở xử lý đối với Hoàng Minh T về hành vi này.

Ngoài ra theo lời khai của Lù Thị T, cũng trong tối ngày 21/9/2014, bị cáo Phàn Văn C cũng thực hiện hành vi quan hệ tình dục với T nhưng C không thừa nhận. Quá trình điều tra ngoài lời khai của T không còn chứng cứ, tài liệu khác chứng minh nên không đủ căn cứ để xử lý đối với Phàn Văn C về hành vi này nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo Phàn Văn C, Hoàng Minh T phạm tội: “*Mua bán người dưới 16 tuổi*”.

1/ Về hình phạt:

Đối với bị cáo Phàn Văn C: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 151; điểm b,t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm 0 khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101/BLHS xử phạt Phàn Văn C 08 (*tám*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 22/02/2019.

Đối với bị cáo Hoàng Minh T: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 151; điểm b,t, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 91; khoản 2 Điều 101/BLHS xử phạt Hoàng Minh T 05 (*năm*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 25/02/2019.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 590, 592/Bộ luật Dân sự buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại về thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm ; thiệt hại do danh dự nhân phẩm uy tín bị xâm phạm ; tiền công lao động, những chi phí hợp lý cho việc tìm kiếm và khoản tiền bù đắp tổn thất tinh thần cho bố mẹ của bị hại tổng cộng là 179.850.000 đồng (*một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Chia kỷ phần bị cáo Phàn Văn C phải bồi thường 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) được khấu trừ số tiền đã nộp là 2.500.000 đồng (trong đó 1.000.000 đồng đã nộp cho gia đình bị hại; 1.500.000 đồng đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0001150 ngày 06/11/2019. **Bị cáo Phàn Văn C phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, gia đình bị hại 97.500.000 đồng** (*chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Bị cáo Hoàng Minh T phải bồi thường 79.850.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền đã bồi thường là 32.880.000 đồng. **Bị cáo Hoàng Minh T phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, gia đình bị hại 46.970.000 đồng**(*Bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn đề nghị thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo quyết định trên đây thì ngoài ra còn phải chịu lãi suất theo quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian số tiền chậm thi hành.

3/ Về xử lý vật chứng:Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự truy thu sung công quỹ Nhà nước 14.000.000 đồng (*mười bốn triệu đồng*) trong đó buộc bị cáo Phàn

Vân C phải chịu 11.300.000 đồng (*mười một triệu ba trăm nghìn đồng*); bị cáo Hoàng Minh T phải chịu 2.700.000 đồng (*hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

4/ Án phí: Áp dụng điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các bị cáo.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/11/2019).

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKS; CA, Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trại tạm giam C.A tỉnh;
- Bị cáo;
- Bị hại, NCQLNVLQ;
- Người bào chữa;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lua

